



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sông Đà Cao Cường

Ngày 30/09/2025	23,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.7%	12.2%	-0.8%

DT thuần Q3/25
133
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00 -5.0%
YoY: ▲ 54.2 68.9%

LN thuần Q3/25
20.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30 1.4%
YoY: ▲ 21.1 3237%

LN sau thuế Q3/25
16.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20 1.5%
YoY: ▲ 14.8 1181%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
17.8%
YoY: +/-▲ 1.1%

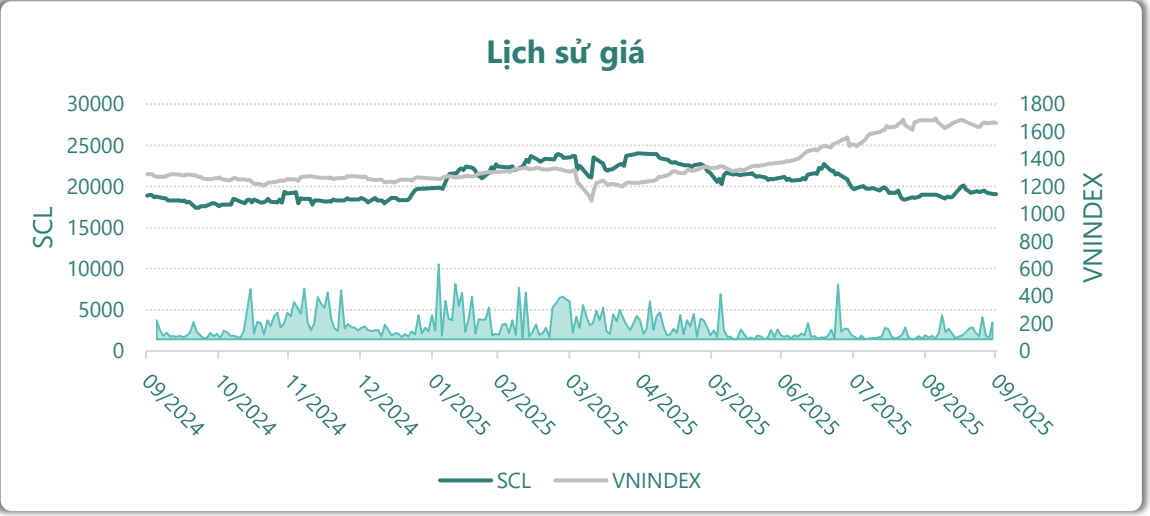
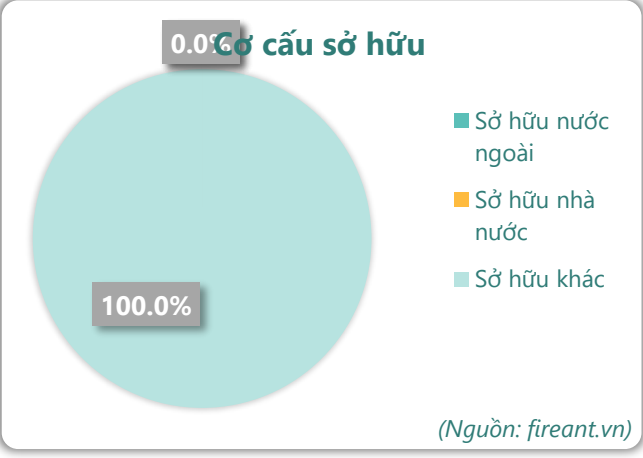
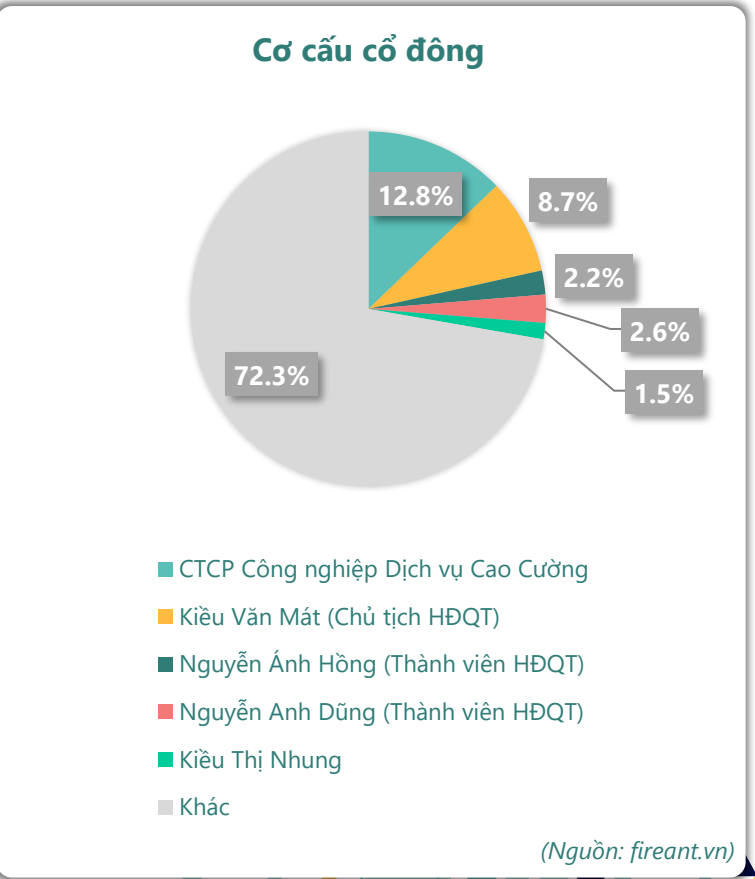
ROE (TTM) Q3/25
16.9%
YoY: +/-▲ 4.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,393 - 24,025
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	526
Số lượng CPLH (CP)	22,392,839
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	2,163
P/E	10.9

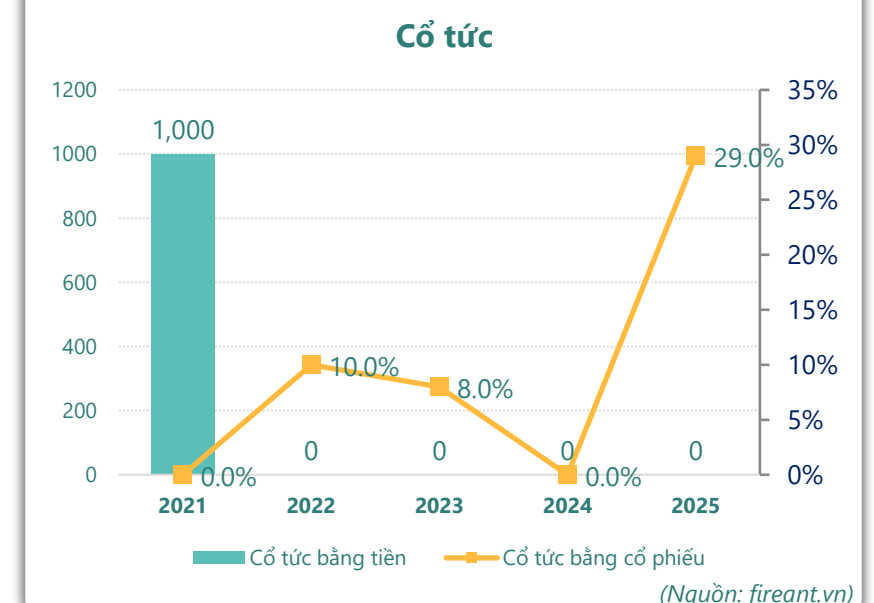
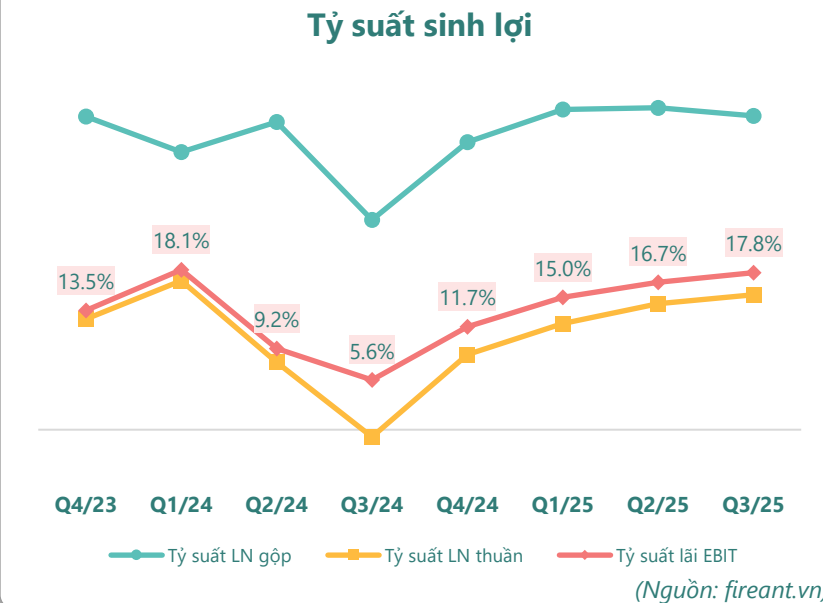
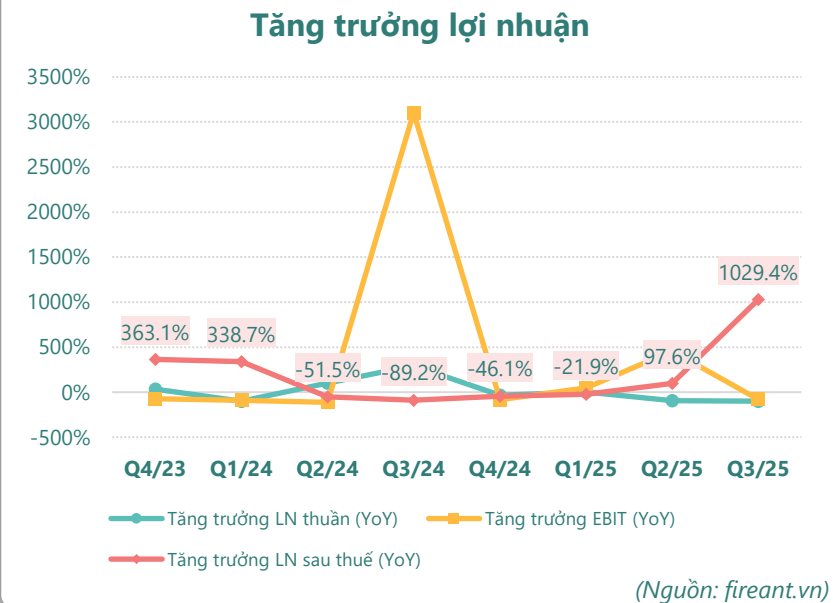
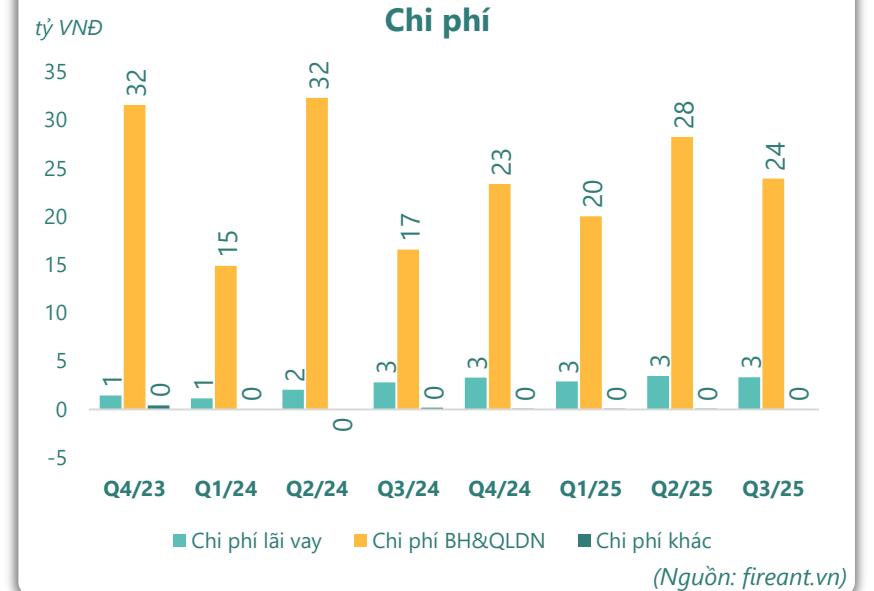
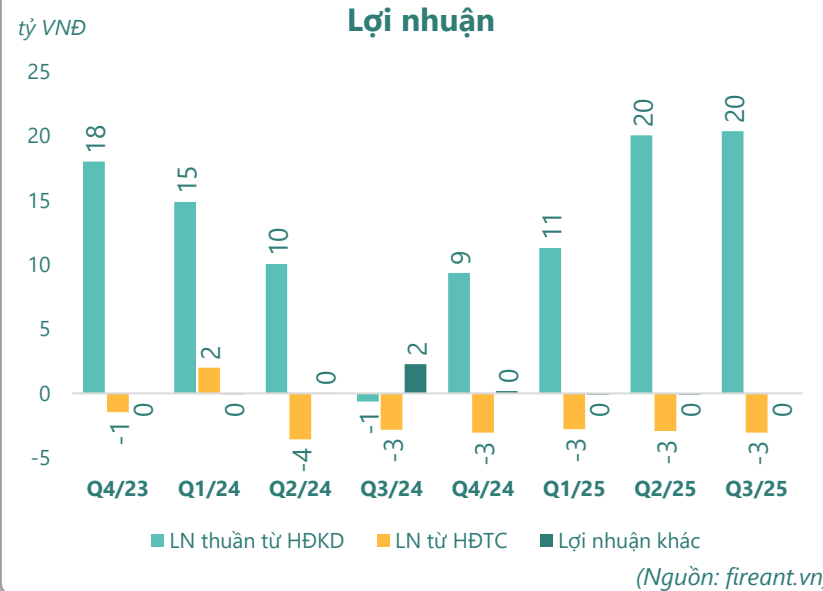
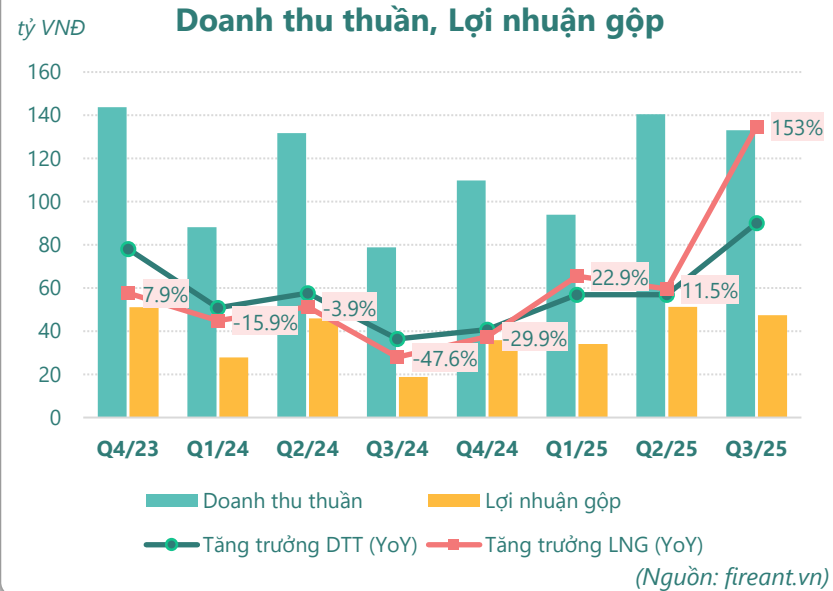
DT thuần 9T 2025
367
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.0 23.1%

LN thuần 9T 2025
51.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.5 113%

LN sau thuế 9T 2025
40.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.8 94.0%



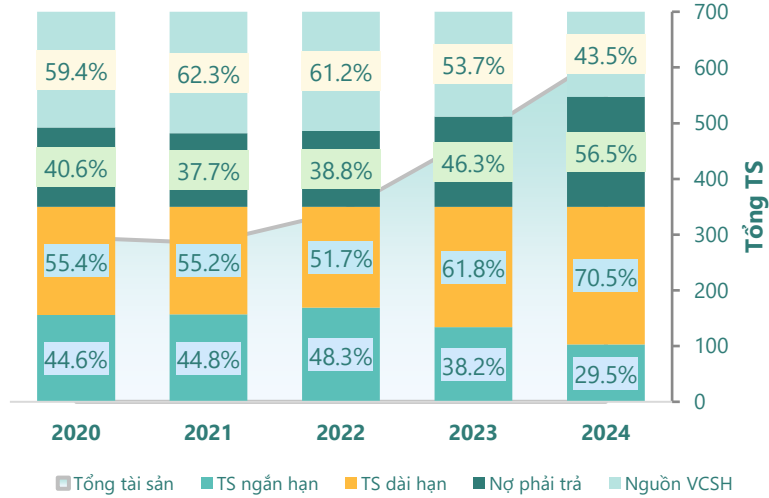
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

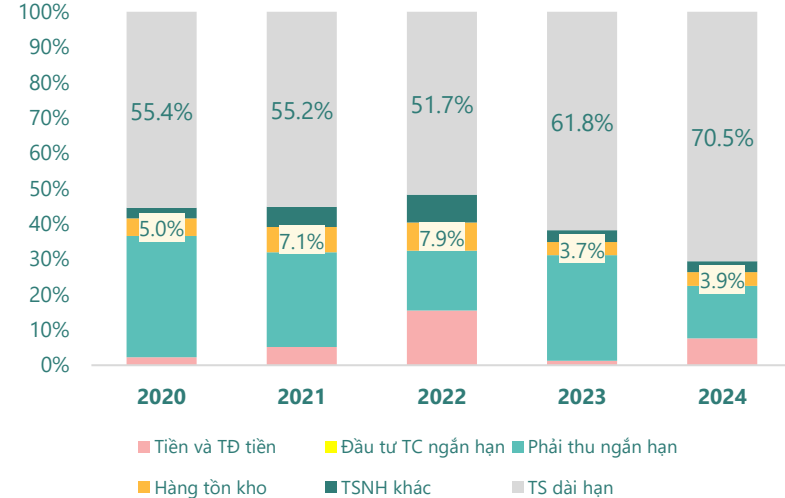
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

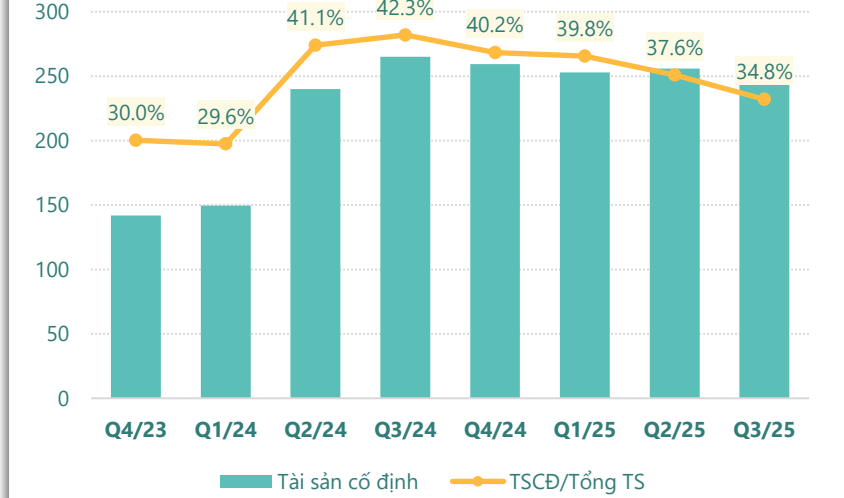
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

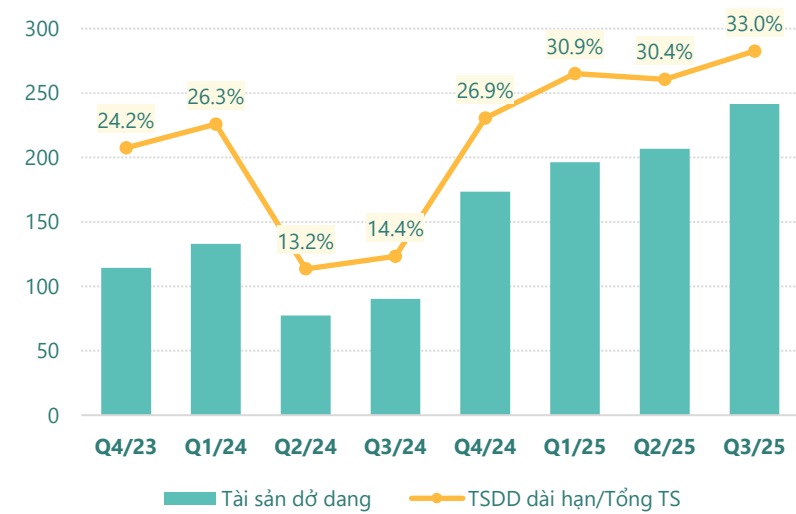
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

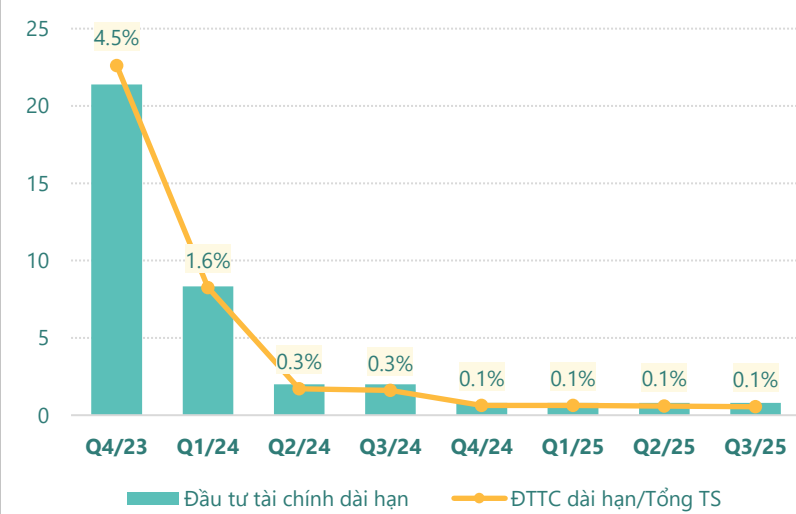
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

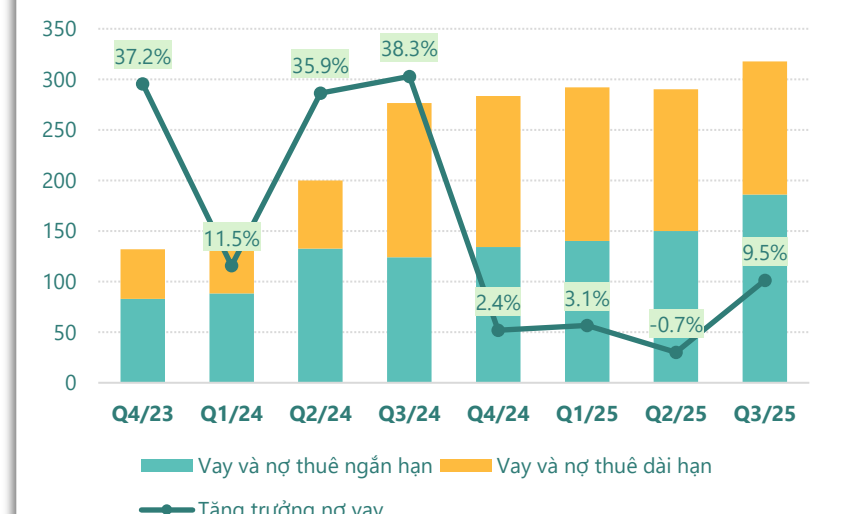
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

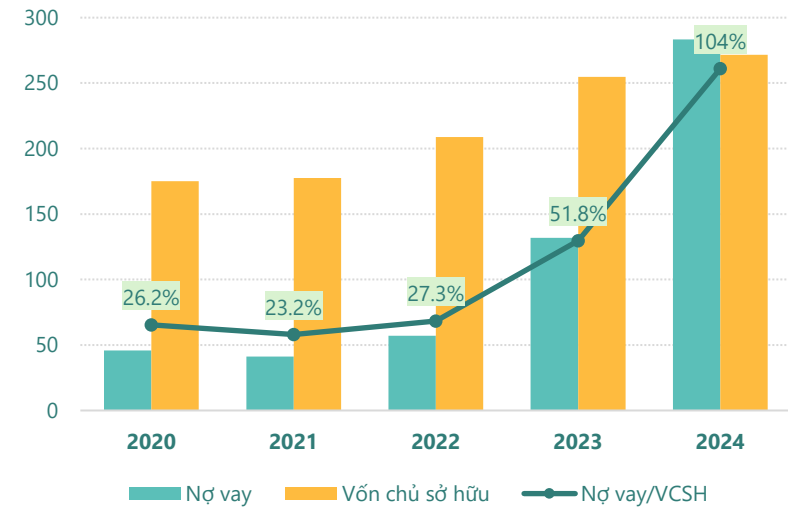


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

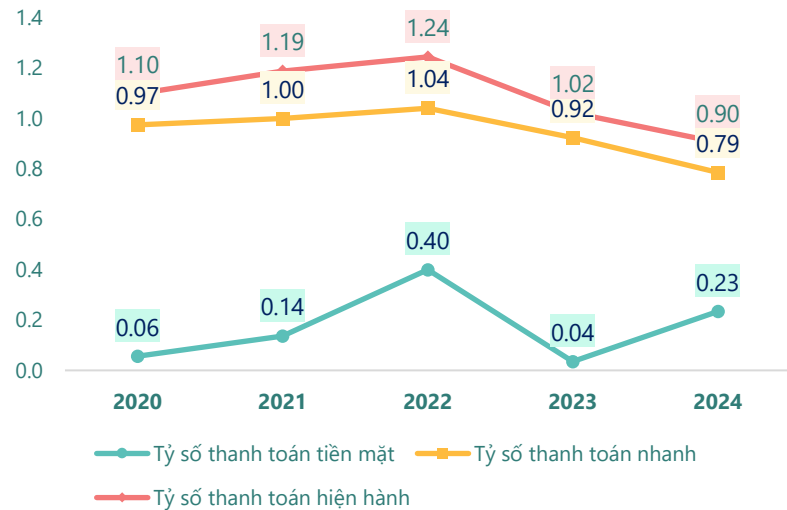
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



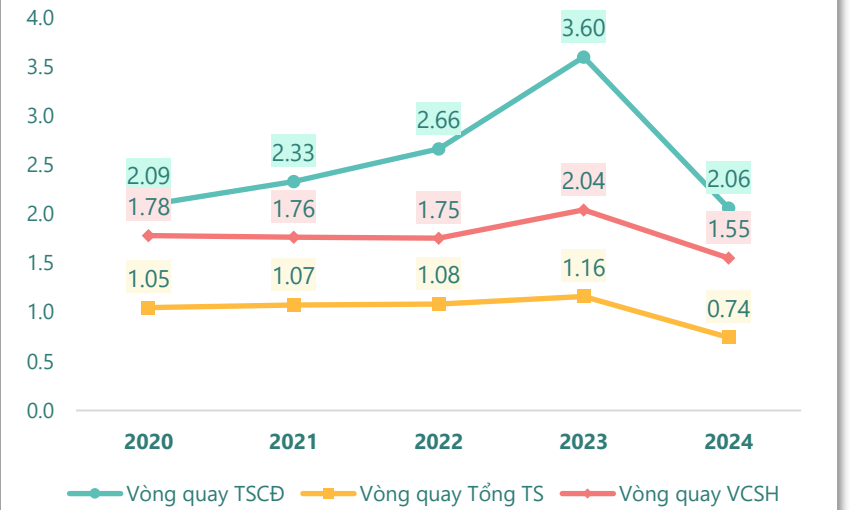
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



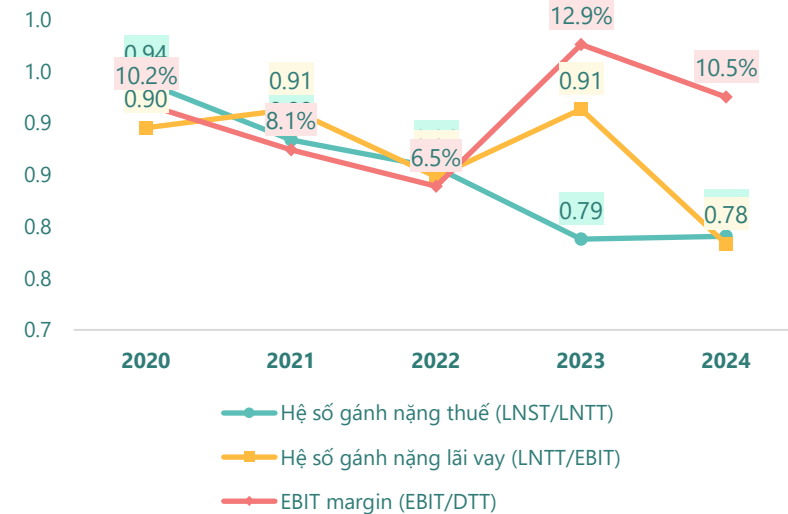
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



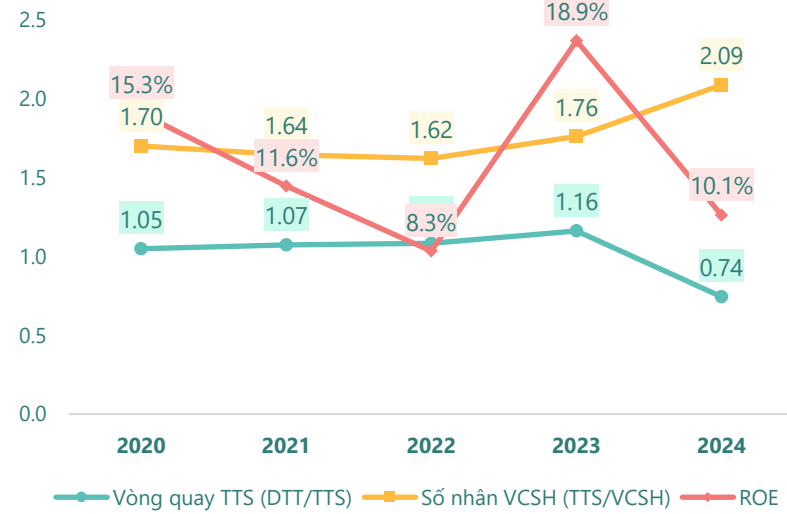
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



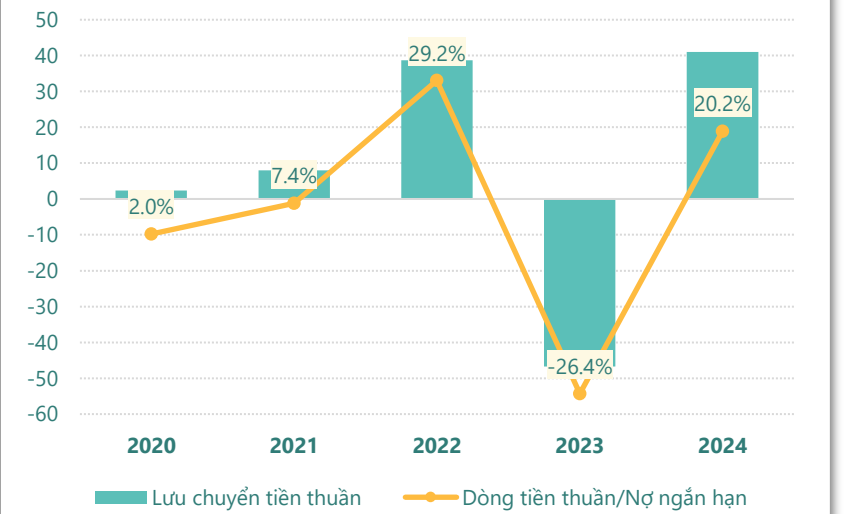
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	133	78.8	68.9%	367	299	23.1%
Giá vốn hàng bán	85.7	60.0	42.8%	235	206	13.9%
Lợi nhuận gộp	47.4	18.7	153%	133	92.5	43.6%
Doanh thu HĐTC	0.30	0.02	1391%	0.94	0.40	136%
Chi phí TC	3.35	2.84	17.8%	9.71	4.80	102%
Chi phí lãi vay	3.35	2.81	19.1%	9.71	6.01	61.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.7	13.0	35.8%	54.8	51.6	6.2%
Chi phí QLDN	6.29	3.59	75.1%	17.5	12.2	43.1%
LN thuần từ HĐKD	20.4	-0.65	3237%	51.8	24.3	113%
Lợi nhuận khác	-0.04	2.27	-102%	-0.20	2.24	-109%
LN trước thuế	20.4	1.63	1149%	51.6	26.6	94.2%
Lợi nhuận sau thuế	16.1	1.26	1181%	40.9	21.1	94.0%
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	1.26	1181%	40.9	21.1	94.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-70.4	-50.5	10.3	-20.3	6.28	38.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.27	-0.43	-2.92	3.37	-10.7	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.9	76.6	6.73	8.73	-2.06	27.5
Tiền đầu kỳ	22.8	7.73	33.1	42.4	34.3	28.3
Lưu chuyển tiền thuần	-15.3	25.7	14.1	-8.17	-6.52	62.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	-0.32	0.23	0	0.54	0.29
Tiền cuối kỳ	7.73	33.1	47.4	34.3	28.3	90.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	733	624	17.5%
Tài sản ngắn hạn	226	184	23.1%
Tiền và tương đương tiền	90.6	47.4	90.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.5	92.4	-15.1%
Hàng tồn kho	34.9	24.2	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	19.6	13.2%
Tài sản dài hạn	507	440	15.1%
Phải thu dài hạn	1.00	0	
Tài sản cố định	255	259	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	242	173	39.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.80	0.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.13	6.46	25.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	425	352	20.6%
Nợ ngắn hạn	293	203	44.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	134	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.9	44.1	74.1%
Nợ dài hạn	132	149	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	149	-11.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	308	271	13.4%
Vốn chủ sở hữu	308	272	13.4%
Vốn điều lệ	224	187	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.15	-0.15	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

